

Số: 06/2014/NQ-HĐND

Đồng Xoài, ngày 31 tháng 7 năm 2014

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường  
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC  
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 30/TTr-UBND ngày 20/6/2014; Báo cáo thẩm tra số 40/BC-HĐND-KTNS ngày 14/7/2014 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, như sau:

1. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (khoáng sản nguyên khai):

| Số TT     | Loại khoáng sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính    | Mức thu (đồng) |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| A         | B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | C              | D              |
| <b>I</b>  | <b>Quặng khoáng sản kim loại</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |                |
| 1         | Quặng vàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tấn            | 225.000        |
| 2         | Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tấn            | 40.000         |
| 3         | Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-di (vanadi)                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Tấn            | 225.000        |
| 4         | Quặng khoáng sản kim loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tấn            | 25.000         |
| <b>II</b> | <b>Khoáng sản không kim loại</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                |                |
| 1         | Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa ...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | m <sup>3</sup> | 60.000         |
| 2         | Đá Block                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 75.000         |
| 3         | Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Saphia (sapphire); E-mô-rôt (emerald); A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite); Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite); Py-rôp (pyrope); Bê-rin (berin); Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sờ-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite) | Tấn            | 60.000         |
| 4         | Sỏi, cuội, sạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | m <sup>3</sup> | 5.000          |
| 5         | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tấn            | 1.750          |
| 6         | Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp ...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Tấn            | 2.000          |
| 7         | Cát vàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | m <sup>3</sup> | 4.000          |
| 8         | Cát làm thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>3</sup> | 6.000          |
| 9         | Các loại cát khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | m <sup>3</sup> | 3.000          |

|    |                                               |                |        |
|----|-----------------------------------------------|----------------|--------|
| 10 | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình | m <sup>3</sup> | 1.500  |
| 11 | Đất sét, đất làm gạch, ngói                   | m <sup>3</sup> | 1.750  |
| 12 | Đất làm thạch cao                             | m <sup>3</sup> | 2.500  |
| 13 | Đất làm Cao lanh                              | m <sup>3</sup> | 6.000  |
| 14 | Các loại đất khác                             | m <sup>3</sup> | 1.500  |
| 15 | Gờ-ra-nít (granite)                           | Tấn            | 25.000 |
| 16 | Sét chịu lửa                                  | Tấn            | 25.000 |
| 17 | Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)    | Tấn            | 25.000 |
| 18 | Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật              | Tấn            | 25.000 |
| 19 | Pi-rít (pyrite), phốt-pho-rít (phosphorite)   | Tấn            | 25.000 |
| 20 | Nước khoáng thiên nhiên                       | m <sup>3</sup> | 2.500  |
| 21 | Than bùn                                      | Tấn            | 8.000  |
| 22 | Khoáng sản không kim loại khác                | Tấn            | 25.000 |

Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác Gờ-ra-nít làm đá ốp lát, làm mỹ nghệ thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 1, mục II khoản này; trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác Gờ-ra-nít cho mục đích khác thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 15, mục II khoản này.

Trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác đá làm mỹ nghệ theo cả khối lớn thì áp dụng mức thu phí quy định tại điểm 2, mục II khoản này.

Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tặn thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định nêu trên.

## 2. Quản lý và sử dụng phí:

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác, vùng lân cận và vùng hạ lưu nơi bị ảnh hưởng của hoạt động khai thác khoáng sản.

3. Những nội dung khác không quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì thực hiện theo Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ và các quy định của pháp luật hiện hành. Khi phát sinh loại khoáng sản không nằm trong danh mục quy định nêu trên thì thu theo mức trung bình quy định tại Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa VIII, kỳ họp thứ chín thông qua ngày 24 tháng 7 năm 2014 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- TƯ, Đoàn ĐBQH, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thị xã;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- LĐVP, Phòng CTHĐND;
- Lưu VT, LĐVP.

**CHỦ TỊCH** *thời*



*leung*  
**Nguyễn Tấn Hưng**